

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày 19-3-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Phúc;
- Ông Nguyễn Hoà Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1961. Địa chỉ: A, Tổ H, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị K là ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975 (có mặt). Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (theo hợp đồng uỷ quyền ngày 31/07/2023).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976 (có mặt) và ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974 (vắng mặt). Cùng địa chỉ: số A, Tổ C, ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2023 và tại biên bản lấy lời khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và người đại diện theo uỷ quyền là ông Đặng Tân L trình bày:

Bà K với vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà L1 có quen biết với nhau trong quá trình làm ăn nên vợ chồng họ có hỏi vay, mượn tiền, vàng và chơi hụi với bà K từ năm 2014. Thời gian đầu bà K cho họ mượn tiền, vàng, chơi hụi không ghi giấy tờ gì nhưng sau này do số tiền nợ nhiều và gồm nhiều khoản nên khi bà L1 có gọi điện hỏi mượn tiếp số tiền 50.000.000 đồng thì bà có ghi âm lại. Mục đích là để nhắc cho bà L1 nhớ và bà K cũng nhớ và cũng có căn cứ chứng minh nếu sau này có tranh chấp, cụ thể:

- Bà K có đứng ra chơi hụi giúp cho bà L1 hụi 10.000.000 đồng/ 01 tháng và hụi 5.000.000 đồng/ 01 tháng, chủ hụi là bà D nhà ở huyện G, khi bà K tham gia chơi hụi giúp bà L1 thì bà K lấy tên bà K để tham gia cũng như đóng, hốt hụi, vì bà D không quen biết với bà L1, hụi bao nhiêu người tham gia thì không nhớ, vì không còn sổ hụi. Sau khi tham gia thì bà L1 thường kêu hốt đầu, tiền hốt hụi bà D giao bà K bao nhiêu thì bà K đã giao lại đầy đủ cho bà L1 bấy nhiêu. Sau khi hốt thì bà L1 đóng lại được vài tháng (cụ thể bao nhiêu tháng thì không nhớ, nhưng đóng không đầy đủ nên bà K phải đứng ra đóng thay cho bà L1, hụi đã kết thúc) nên bà L1 nợ lại bà K tiền hụi chết mà bà K phải đóng thay cho bà L1 hơn 100.000.000 đồng, còn cụ thể thì không nhớ vì hai bên đã thống nhất chốt nợ.

Ngoài ra thì bà L1 còn nhờ vay và mượn tài sản của bà rất nhiều lần, mỗi lần vài chục triệu đến hơn một trăm triệu và còn mượn vàng bà để bán lấy tiền. Nhưng do quen biết thân thiết nên các lần mượn tiền này bà K không có lập giấy tờ gì, nhưng sau này bà K có ghi một vài khoản trong sổ tay để theo dõi, vì có những khoản bà K không có tiền phải đi mượn của người khác để cho bà L1 mượn lại. Những khoản bà đi mượn người khác thì bà K lấy tư cách cá nhân bà K mượn, những khoản này thì có tính tiền lãi, còn những khoản tiền của bà K thì bà K cho bà L1 mượn không tính lãi. Các khoản tiền bà K với bà L1 thống nhất như sau:

1. Tính đến ngày 11/4/2022, bà L1 còn nợ là 827.080.000 đồng;
2. Ngày 16/4/2022, bà L1 mượn thêm 58.000.000 đồng;
3. Ngày 08/5/2022, bà L1 mượn thêm 29.000.000 đồng;
4. Ngày 24/6/2022, bà L1 mượn thêm 50.000.000 đồng;

5. Ngày 01/7/2022, bà **L1** mượn thêm 20.000.000 đồng (trong đó bà **L1** mượn 17.000.000 đồng và 3.000.000 đồng là tiền bà **L1** nói sẽ cho bà **O** mượn lại), còn việc bà **L1** có cho bà **O** mượn hay không thì bà **K** không biết;

6. Năm 2021 (ngày tháng không nhớ), bà **L1** mượn 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K.

Tổng 06 khoản: 827.080.000 đồng + 58.000.000 đồng + 29.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 17.000.000 đồng + 3.000.000 đồng = 984.080.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K.

7. Đến ngày 16/3/2022, bà **L1** trả 20.000.000 đồng nên còn lại 964.080.000 đồng (984.080.000 đồng – 20.000.000 đồng) và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K.

8. Đến ngày 01/8/2022, bà **L1** trả tiếp 15.000.000 đồng nên còn lại 949.080.000 đồng (964.080.000 đồng – 15.000.000 đồng) và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K.

9. Ngày 09/10/2022, bà **L1** mượn thêm 13.800.000 đồng nên còn nợ 962.880.000 đồng (949.080.000 đồng + 13.800.000 đồng);

10. Ngày 14/11/2022, bà **L1** mượn thêm 28.000.000 đồng nên còn nợ 990.880.000 đồng (962.880.000 đồng + 28.000.000 đồng);

11. Ngày 19/12/2022, bà **L1** có gọi điện hỏi mượn bà **K** thêm 20.000.000 đồng thì bà **K** đồng ý, nhưng bà **K** trả lời “*số tiền lớn nhưng giữa chị em mình không ghi nhận giấy tờ gì nên con cái trong gia đình chị nhiều khi hỏi về chuyện tiền bạc chị khó giải thích thì bà **L1** nói để em xuống rồi chị em chốt lại rồi em ký nhận nợ cho*”. Sau đó bà **L1** xuống nhà gặp bà **K**, bà **K** với bà **L1** mới tính toán để chốt lại các khoản bà **L1** nợ đến ngày 19/12/2022 dl là 980.000.000 đồng + 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K và bà **K** đưa cho bà **L1** mượn thêm 20.000.000 đồng nên ghi thành giấy nợ 1.000.880.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc và hoà giải khi trình bày bà **K** tự cộng và trình bày có sai sót, số tiền còn thiếu tính đến ngày 14/11/2022 là 990.880.000 đồng và cộng thêm 20.000.000 đồng mượn ngay ngày lập giấy nợ 19/12/2022 phải là 1.010.880.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/7/2023, bà **K** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Văn M** là chồng của bà **L1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **K** 1.028.880.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K. Tuy nhiên, bà **K** nhận thấy rằng, khi bà **K** giao tiền, chơi hụi giúp và giao vàng thì chỉ có bà **L1** trực tiếp nhận nên bà **K**

rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông M liên đới trả nợ mà chỉ yêu cầu bà L1 có nghĩa vụ trả cho bà K. Đối với số tiền nợ thì bà K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà L1, chỉ yêu cầu bà L1 có nghĩa vụ trả 1.010.880.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K, đồng thời yêu cầu bà L1 trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền 1.010.880.000 đồng từ ngày 28/7/2023 cho đến khi kết thúc vụ án. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Về giá vàng bà K thống nhất tại ngày 19/3/2024 là 6.650.000 đồng/01 chỉ đối với vàng 24K 98% và 4.310.000 đồng/ 01 chỉ đối với vàng 18K.

Bị đơn - Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà L1 cho rằng lời trình bày của bà K có chỗ đúng và có chỗ chưa đúng. Về mối quan hệ thì bà có quen biết với bà K thông qua làm ăn và qua giới thiệu của chị chồng bà tên Bùi Thị P (nhà bà P ở huyện G gần nhà bà K). Quá trình quen biết thì bà có nhờ bà K chơi hội giúp, vay tiền và mượn tiền cùng như bà mượn vàng của bà K nhiều lần, thời gian chính xác thì không nhớ nhưng khoảng năm 2018, cụ thể như sau:

1. Năm 2018 (ngày tháng không nhớ), bà nhờ bà K chơi giúp 01 chân hội 10.000.000 đồng/01 tháng, hội gồm 15 người, mở và kết thúc vào ngày tháng năm nào, ai là chủ hội và ai tham gia thì bà không biết. Sau khi tham gia thì bà có hốt đầu được khoảng hơn 100.000.000 đồng, số tiền hốt hội thì bà K đã giao đủ cho bà. Sau khi hốt hội thì bà có đóng lại được 06 lần hội chết, sau đó do khó khăn kinh tế nên bà không đóng lại nên còn nợ 08 lần hội chết là 80.000.000 đồng cho đến nay.

2. Năm 2018 (ngày tháng không nhớ), bà nhờ bà K chơi giúp 01 chân hội 5.000.000 đồng/01 tháng, hội gồm 15 người, mở và kết thúc vào ngày tháng năm nào, ai là chủ hội và ai tham gia thì bà không biết. Sau khi tham gia thì bà có hốt đầu được khoảng hơn 70.000.000 đồng, số tiền hốt hội thì bà K đã giao đủ cho bà. Sau khi hốt hội thì bà có đóng lại được 07 lần hội chết, sau đó do khó khăn kinh tế nên bà không đóng lại nên còn nợ 07 lần hội chết là 35.000.000 đồng cho đến nay.

3. Năm 2021 (ngày tháng không nhớ), bà có mượn của bà K 07 chỉ vàng 24K (không nhớ vàng 9999 hay 98%) để đem đi cầm cố được số tiền khoảng 26.600.000 đồng nhưng sau đó bà không có tiền chuộc lại nên chưa trả cho bà K 07 chỉ vàng 24K.

4. Năm 2021 (ngày tháng không nhớ), bà có mượn của bà K 5,5 chỉ vàng

18K để đem đi cầm cố được số tiền bao nhiêu không nhớ nhưng sau đó bà không có tiền chuộc lại nên chưa trả cho bà K 5,5 chỉ vàng 18K.

5. Trong năm 2018 (ngày tháng không nhớ), bà có vay của bà K 100.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 3%/01 tháng (tiền lãi 3.000.000 đồng/ 01 tháng), khi vay không có lập giấy tờ gì, thời hạn vay không xác định. Sau khi vay bà đóng lãi đầy đủ cho bà K đến năm 2021 (ngày tháng không nhớ) khi dịch Covid-19 bùng phát thì bà không đóng lãi nữa do kinh tế khó khăn. Sau đó bà K gặp bà và nói tiền lãi bà nợ bà K tính đến tháng 5/2022 (không nhớ ngày) là 29.000.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc 100.000.000 đồng thành tổng nợ 129.000.000 đồng thì bà cũng thống nhất nhưng hai bên không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

6. Ngày 16/4/2022, bà vay của bà K 50.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 16%/01 tháng (8.000.000 đồng/ 01 tháng), không lập giấy tờ gì, không xác định thời hạn trả. Tuy nhiên đến tháng 5/2022 bà không đóng tiền lãi do kinh tế khó khăn nên bà K tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 58.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý nhưng hai bên cũng không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

7. Ngày 07/6/2022, bà tiếp tục mượn của bà K số tiền 18.000.000 đồng, không có lãi suất, không xác định thời hạn trả, không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

8. Ngày 24/6/2022, bà tiếp tục mượn của bà K số tiền 50.000.000 đồng, không có lãi suất, không xác định thời hạn trả, không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

9. Ngày 01/7/2022, bà tiếp tục mượn của bà K số tiền 20.000.000 đồng, không có lãi suất, không xác định thời hạn trả, không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

10. Ngày 01/8/2022, bà tiếp tục mượn của bà K số tiền 15.000.000 đồng, không có lãi suất, không xác định thời hạn trả, không lập giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả.

11. Ngày 19/12/2022 dương lịch, bà K có gọi điện cho bà kêu xuống nhà bà K sẽ cho mượn 50.000.000 đồng để về giải quyết việc gia đình thì bà có xuống nhà bà K. Tại đây, bà K viết sẵn giấy nợ với số tiền hơn 1.000.000.000 đồng và kêu bà viết nội dung theo yêu cầu của bà K nhưng bà nói là bà viết chữ không rành nên chỉ viết vài chữ và viết tên thôi thì bà K cũng đồng ý và hỏi thúc bà ký nhanh để bà H (người sống chung nhà bà K về không đồng ý) nên bà có ký tên vào giấy nợ do bà K viết sẵn nội dung, khi vừa ký xong thì bà H xuất hiện và

mang theo cái lãn tay, kêu bà lãn tay vào giấy nợ do bà **K** viết sẵn nên bà có lãn tay vào, giấy nợ chỉ lập 01 bản do bà **K** giữ, sau đó bà **K** có cho bà mượn 20.000.000 đồng chứ không phải 50.000.000 đồng như bà **K** đã hứa, bà nhận 20.000.000 đồng ra về. Vài hôm sau thì bà **K** có gọi điện yêu cầu bà trả nợ nhưng bà có nói với bà **K** hoàn cảnh gia đình đang khó khăn nên không có tiền trả thì bà **K** nói vậy đóng tiền hụi chết mà bà nợ trước đây để người ta đòi bà **K** nhưng bà cũng không có tiền trả cho đến nay. Việc bà vay tiền, chơi hụi, mượn vàng, mượn tiền của bà **K** thì ông **M** hoàn toàn không biết, bà vay cá nhân và sử dụng riêng, ông **M** không sử dụng. Theo bà, số tiền bà nợ bà **K** gồm: 80.000.000 đồng (tiền hụi chết) + 35.000.000 đồng (tiền hụi chết) + 07 chỉ vàng 24K + 5,5 chỉ vàng 18K + 129.000.000 đồng (tiền nợ vay và lãi) + 58.000.000 đồng (tiền nợ vay và lãi) + 18.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 20.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 20.000.000 = 425.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K + 5,5 chỉ vàng 18K. Theo bà **K** thì bà đã trả 20.000.000 đồng (ngày 16/3/2022) và 15.000.000 đồng (ngày 01/8/2022), tổng cộng 35.000.000 đồng nên đề nghị khấu trừ vào số tiền nợ 425.000.000 đồng, còn 390.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K + 5,5 chỉ vàng 18K thì bà đồng ý trả cho bà **K**. Số nợ này là nợ riêng của bà nên bà chấp nhận một mình bà trả cho bà **K**. Đối với tiền lãi thì bà xin bà **K** không tính, vì hiện nay kinh tế bà rất khó khăn, phải đi làm thuê để sinh sống.

Đối với yêu cầu của bà **K**, yêu cầu bà trả 1.010.880.000 đồng thì bà không chấp nhận. Bởi vì số tiền theo giấy nợ ngày 19/12/2022 là 1.000.880.000 đồng thì trong đó phần nợ gốc là 425.000.000 đồng, còn lại 575.880.000 đồng là tiền lãi bà **K** cộng dồn vô, chứ không phải là số nợ gốc.

Về giá vàng, bà thống nhất tại ngày 19/3/2024 là 6.650.000 đồng/01 chỉ đối với vàng 24K 98% và 4.310.000 đồng/ 01 chỉ đối với vàng 18K như phía nguyên đơn trình bày.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng:

- Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc nội dung:

- Bà **L1** cho rằng số tiền gốc là 425.000.000 đồng, còn lại 575.880.000 đồng là tiền lãi bà **K** cộng dồn vô nên thành 1.000.880.000 đồng theo giấy nợ ngày

19/12/2022 nhưng trong đó lãi suất tính như thế nào để thành số tiền 575.880.000 đồng thì bà **L1** không biết và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền 575.880.000 đồng là tiền lãi.

- Bà **K** cho rằng số tiền gốc bà **L1** còn nợ 1.010.880.000 đồng nhưng do bà **L1** nợ nhiều khoản, nhiều lần và kéo dài nên quá trình cộng có sai sót 1.000.880.000 đồng theo giấy nợ ngày 19/12/2022 nhưng bà **K** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh phần chênh lệch là 10.000.000 đồng ngoài giấy nhận nợ ngày 19/12/2022 nên không có căn cứ chấp nhận phần chênh lệch 10.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật người cao tuổi.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với bà **Nguyễn Thị L1**. Buộc bà **Nguyễn Thị L1** trả cho bà **Nguyễn Thị K** số tiền 1.000.880.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K (98%) + 5,5 chỉ vàng 18K. Chấp nhận yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/01 năm từ ngày 28/7/2023 đến khi giải quyết xong vụ án.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với ông **Nguyễn Văn M**.

- Về án phí: bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Nguyễn Thị K** phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng bà **K** là người cao tuổi nên được miễn án phí.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **K** khởi kiện yêu cầu ông **M**, bà **L1** trả tiền nợ và đòi vàng là tranh chấp hợp đồng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **M**, bà **L1** có nơi cư trú tại **huyện B, tỉnh Tây Ninh** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình giải quyết, ngày 20/12/2023, người đại diện theo uỷ quyền của bà **K** là ông **L** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông **M** cùng liên đới trả nợ mà chỉ yêu cầu bà **L1** có nghĩa vụ trả nợ cho bà **K**. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện do đó căn cứ Điều 217 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **K** đối với ông **M**.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** và người đại diện theo uỷ quyền của bà **K**:

[2.1] Bà **L1** cho rằng, bà **L1** có nhờ bà **K** chơi giúp hụi, nhờ vay tiền giúp và mượn tiền của bà **K** tính đến ngày 19/12/2022 là 425.000.000 đồng, cộng với số tiền lãi 575.880.000 đồng nên thành 1.000.880.000 đồng theo giấy nợ ngày 19/12/2022 mà bà **L1** ký tên, lăn tay xác nhận. Đối với tiền nợ gốc 425.000.000 đồng thì bà **L1** chưa khấu trừ số tiền bà **L1** đã trả 20.000.000 đồng (ngày 16/3/2022) và 15.000.000 đồng (ngày 01/8/2022). Do đó, bà **L1** đề nghị khấu vào nợ gốc nên bà **L1** chỉ còn nợ còn tiền gốc đối với bà **K** là 390.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết, bà **L1** không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện bà **L1** chỉ nợ bà **K** 425.000.000 đồng tiền gốc hoặc 390.000.000 đồng tiền gốc còn lại sau khi đã khấu trừ. Mặt khác, bà **L1** cho rằng viết và ký giấy nợ ngày 19/12/2022 là theo yêu cầu của bà **K** là không có căn cứ. Bởi vì, bà **L1** là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức được hành vi của mình, bà **L1** đã đọc, tự nguyện viết và ký tên, lăn tay không bị ép buộc, đe dọa. Điều đó cho thấy, bà **L1** đã thừa nhận có việc vay mượn tiền và vàng như nội dung giấy nợ ngày 19/12/2022 thể hiện.

[2.2] Bà **K** cho rằng, số tiền gốc bà **L1** còn nợ tính đến ngày 19/12/2022 là 1.010.880.000 đồng nhưng do bà **L1** nợ nhiều khoản, nhiều lần và kéo dài nên quá trình cộng có sai sót nên giấy nợ ngày 19/12/2022 chỉ ghi là 1.000.880.000 đồng nhưng bà **K** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh phần chênh lệch là 10.000.000 đồng ngoài giấy nhận nợ ngày 19/12/2022 nên không có căn cứ chấp nhận phần chênh lệch 10.000.000 đồng.

[2.3] Bà **L1** thừa nhận có mượn 07 chỉ vàng 24K và 5,5 chỉ vàng 18K của bà **K** đến nay vẫn chưa trả và đồng ý trả cho bà **K**. Đại diện theo uỷ quyền của bà **K** và bà **L1** thống nhất giá vàng tại ngày 19/3/2024 là 6.650.000 đồng/01 chỉ đối với vàng 24K 98% và 4.310.000 đồng/ 01 chỉ đối với vàng 18K. Do đó, đây là sự việc

không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị K và người đại diện theo uỷ quyền của bà K đối với số tiền bà L1 chậm trả, thấy rằng.

[3.1] Bà L1 cho rằng, các khoản vay 100.000.000 đồng (năm 2018), lãi suất thoả thuận 3%/01 tháng (3.000.000 đồng/01 tháng) và khoản vay 50.000.000 đồng (ngày 16/4/2022) lãi suất thoả thuận 16%/01 tháng (8.000.000 đồng/ 01 tháng), mức lãi suất do các bên tự thỏa thuận, không lập văn bản. Bà K không thừa nhận mức lãi suất mà bà L1 trình bày, bà K cho rằng số tiền bà L1 nợ chỉ là tiền gốc, không có tiền lãi. Quá trình giải quyết, bà L1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh mức lãi suất như bà L1 trình bày.

[3.2] Xét thời hạn tính lãi và mức lãi suất: Bà K và bà L1 đều thống nhất các hợp đồng vay không có thời hạn. Tuy nhiên, ngày 19/12/2022, khi bà K và bà L1 thống nhất số tiền nợ nên có lập hợp đồng. Mặc dù, hợp đồng không ghi thời hạn bà L1 trả nợ cho bà K nhưng bà L1 thừa nhận sau đó bà K có gọi điện đòi nhưng từ đó cho đến nay bà L1 chưa trả là vi phạm trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo qui định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự nên bà K yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/01 năm từ ngày 28/7/2023 là có căn cứ theo qui định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà K đối với bà L1. Buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền nợ gốc 1.000.880.000 đồng và tiền lãi 63.944.000 đồng {1.000.880.000 đồng x 10%/ 01 năm x 07 tháng 20 ngày (từ ngày 28/7/2023 đến ngày 19/3/2024)}. Tổng cộng là 1.064.824.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K 98% và 5,5 chỉ vàng 18K.

[4] Bà K cho rằng, số tiền, số vàng bà L1 nợ bà K là nợ riêng của bà L1 nên bà K rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn M về việc liên đới trả nợ. Bà L1 cũng thống nhất là nợ riêng của bà L1 đối với bà K. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà K đối với ông Nguyễn Văn M.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; Luật Người cao tuổi:

[5.1] Đối với số tiền 10.000.000 đồng và lãi của khoản tiền 10.000.000 đồng bà K yêu cầu không được chấp nhận thì bà K phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà K là người cao tuổi và có đơn miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí

theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

[5.2] Yêu cầu của bà **K** đối với bà **L1** được chấp nhận nên bà **L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền gốc và lãi và giá trị số vàng có nghĩa vụ trả cho bà **K** là 1.135.079.000 đồng.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà: Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật người cao tuổi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với bà **Nguyễn Thị L1** về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi tài sản”.

Buộc bà **Nguyễn Thị L1** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị K** số tiền 1.064.824.000 (một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng và 07 (bảy) chỉ vàng 24K 98% và 5,5 (năm phẩy năm) chỉ vàng 18K.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Căn cứ Điều 217 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với ông **Nguyễn Văn M.** Bà **Nguyễn Thị K** được quyền khởi kiện lại theo qui định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị K** được miễn nộp án phí án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu là 46.052.000 (bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị K** và bà **Nguyễn Thị L1** có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu